PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 - Mức giá chưa bao gồm VAT

(Kèm theo Công bố số 01/2024/CBLS-XD-TC ngày 06/02/2024 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

Số TT		Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	1	**Cát xây dựng**			
1		Cát xây trát	m^3	212.757	
2		Cát vàng	m^3	462.757	
3		Cát san lấp	m^3	202.757	
	2	**Đá dăm xây dựng**			
4		Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m^3	335.235	
5		Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m^3	325.235	
7		Đá dăm cấp phối loại I	m^3	300.235	
8		Đá dăm cấp phối loại II	m^3	290.235	
	3	**Xăng, dầu**			
		Từ ngày 04/01/2024			
9		Xăng RON95-III	lít	19.918	
10		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	19.091	
11		Diezen 0,05S-II	lít	17.600	
12		Dầu hoả 2-k	lít	18.136	
13		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	14.082	
		Từ ngày 11/01/2024			
14		Xăng RON95-III	lít	19.936	
15		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	19.127	
16		Diezen 0,05S-II	lít	17.909	
17		Dầu hoả 2-k	lít	18.482	
18		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	14.373	
		Từ ngày 18/01/2024			
19		Xăng RON95-III	lít	20.436	

20		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	19.464	
21		Diezen 0,05S-II	lít	18.355	
22		Dầu hoả 2-k	lít	18.664	
23		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	14.091	
		Từ ngày 25/01/2024			
24		Xăng RON95-III	lít	21.273	
25		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	20.155	
26		Diezen 0,05S-II	lít	18.518	
27		Dầu hoả 2-k	lít	18.673	
28		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	14.082	
	4	**Sắt, thép**			
		1 - Thép Thái Nguyên			
		Thép tròn cuộn, thép cây			
29		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	15.106	QCVN07: 2019/BKHCN
30		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	15.106	
31		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	15.456	
32		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.156	
33		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.356	
34		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.206	
35		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.156	
36		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	15.356	
37		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	15.206	
38		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	15.156	
		Thép hình các loại			
39		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.856	
40		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.656	
41		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.656	

42		Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.606	QCVN07: 2019/BKHCN
43		Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.656	
44		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.456	
45		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.456	
46		Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.206	
47		Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	17.556	
48		Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	17.656	
49		Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	17.656	
50		Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	18.056	
51		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.506	
52		Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.356	QCVN07: 2019/BKHCN
53		Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.506	
54		Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.506	
55		Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.506	
56		Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.806	
57		Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.756	
58		Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.106	
		2 - Thép Hòa Phát			
59		D6 cuộn CB240-T	kg	14.136	
60		D8 cuộn CB300-V	kg	14.136	
61		D12 cây gai CB300-V	kg	14.191	
62		D14 cây gai CB300-V	kg	14.091	QCVN07: 2019/BKHCN
63		D16 cây gai GR40	kg	14.091	
64		D18 cây gai CB300-V	kg	14.091	
65		D20 cây gai B300-V	kg	14.091	
66		D22 cây gai CB300-V	kg	14.091	

		3 - Dây thép, đinh			
67		Dây thép đen các loại	kg	20.000	
68		Đinh các loại	kg	20.000	
		4 - Thép Việt Ý (Cty CP thép Việt Ý)			
69		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	14.800	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651-1:2018 TCVN1651-2:2018
70		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	15.100	
71		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	15.600	
72		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	14.950	
73		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	15.400	
74		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	14.950	
75		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	15.400	
76		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	15.500	
77		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	16.200	
		5 - Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn			
78		Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	15.420	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651-1:2018 TCVN1651-2:2018
79		Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	15.420	
80		Thép cuộn D8 (CB300T)	kg	15.520	
81		Thép thanh vằn D10 (CB300V/Gr40)	kg	15.470	
82		Thép thanh vằn D12 (CB300V)	kg	15.370	
83		Thép thanh vằn D14-D20 (CB300V/Gr40)	kg	15.320	
84		Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V)	kg	15.570	
85		Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V)	kg	15.470	
86		Thép thanh vằn D14-D32 (CB400V/CB500V)	kg	15.420	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 - Mức giá chưa bao gồm VAT

(Kèm theo Công bố số 01/2024/CBLS-XD-TC ngày 06/02/2024 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Số TT		Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Võ	Thị xã T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
	1	**Cát (TCVN)**									
1		Cát xây trát	m^3		211.626	211.984	219.720	207.801	207.912	207.831	213.718
2		Cát vàng	m^3		461.626	461.984	469.720	452.801	452.912	452.831	458.718
3		Cát san lấp	m^3		201.626	201.984	209.720	192.801	192.912	192.831	198.718
	2	**Các loại Đá (TCVN)**									
4		Đá dăm xanh (chọn)1x2	m^3		330.430	330.982	341.794	323.965	324.105	324.003	327.021
5		Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m^3		320.430	320.982	331.794	313.965	314.105	314.003	317.021
6		Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		295.430	295.982	300.732	288.965	289.105	289.003	292.021
7		Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		285.430	285.982	290.732	278.965	279.105	279.003	282.021